



CÔNG TY CỔ PHẦN 22

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**

CÔNG TY CỔ PHẦN 22

Nguyễn Văn Linh, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên

Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 26

CÔNG TY CỔ PHẦN 22

Nguyễn Văn Linh, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên,
Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty Cổ phần 22 (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trương Ngọc Toán	Chủ tịch HĐQT
Ông Vũ Tuấn Anh	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Bùi Viết Tuấn	Ủy viên HĐQT
Bà Đỗ Thị Hương	Ủy viên HĐQT
Bà Nguyễn Thị Tuyết Nhung	Ủy viên HĐQT

Ban Điều hành, đại diện theo pháp luật

Ông Trương Ngọc Toán	Người đại diện pháp luật công ty
Ông Bùi Viết Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Điều hành đảm bảo các số kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Doanh nghiệp với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán và báo cáo tài chính được lập tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Doanh nghiệp và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Theo ý kiến của Ban Điều hành Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Doanh nghiệp tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành,



Trương Ngọc Toán
Chủ tịch HĐQT, Người đại diện pháp luật Công ty
Ngày 08 tháng 03 năm 2018

Số: 047/VACO/BCKT.NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Điều hành
Công ty Cổ phần 22**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần 22 (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 08 tháng 03 năm 2018, từ trang 04 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Hồng Hiền
Giám đốc chi nhánh
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số
1117-2018-156-1
Thay mặt và đại diện cho
**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN
VACO TẠI HẢI PHÒNG**
Ngày 08 tháng 03 năm 2018

Đỗ Bình Dương
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1953-2018-156-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		197.003.656.531	143.116.266.499
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	79.488.428.758	23.136.950.180
1. Tiền	111		8.801.292.578	12.936.338.081
2. Các khoản tương đương tiền	112		70.687.136.180	10.200.612.099
II Các khoản phải thu ngắn hạn	130		78.470.113.096	28.508.960.088
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	76.477.336.844	25.098.187.852
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		862.845.290	1.231.003.864
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	1.129.930.962	2.179.768.372
III Hàng tồn kho	140		38.762.618.510	90.537.785.500
1. Hàng tồn kho	141	8	39.271.371.187	90.814.391.745
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(508.752.677)	(276.606.245)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		282.496.167	932.570.731
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	221.385.167	304.642.762
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		61.111.000	103.205.002
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	524.722.967
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		56.510.330.343	57.913.979.224
I Tài sản cố định	220		53.750.637.333	56.147.611.624
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	53.581.817.871	55.953.792.166
- Nguyên giá	222		121.648.882.412	118.704.427.472
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(68.067.064.541)	(62.750.635.306)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	168.819.462	193.819.458
- Nguyên giá	228		423.461.503	423.461.503
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(254.642.041)	(229.642.045)
II Tài sản dở dang dài hạn	240		1.899.476.469	608.855.225
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	1.899.476.469	608.855.225
III Tài sản dài hạn khác	260		860.216.541	1.157.512.375
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	860.216.541	1.157.512.375
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		253.513.986.874	201.030.245.723

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		185.125.780.541	136.792.976.676
I Nợ ngắn hạn	310		185.125.780.541	136.792.976.676
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	62.569.243.447	43.055.122.377
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		410.607.604	14.996.074.089
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	5.897.242.291	4.108.576.521
4. Phải trả người lao động	314		10.452.759.895	9.214.700.453
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		60.000.000	60.000.000
6. Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	15	103.213.019.536	63.528.193.468
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.522.907.768	1.830.309.768
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		68.388.206.333	64.237.269.047
I Vốn chủ sở hữu	410	16	68.408.306.333	64.240.369.047
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		35.500.000.000	35.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		35.500.000.000	35.500.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.653.382.490	12.742.929.490
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		9.496.360.687	8.963.523.681
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.758.563.156	7.033.915.876
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		7.207.153.156	6.444.732.876
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		551.410.000	589.183.000
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		(20.100.000)	(3.100.000)
1. Nguồn kinh phí	431		(20.100.000)	(3.100.000)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		253.513.986.874	201.030.245.723

Nguyễn Trường Định
 Người lập biểu
 Ngày 08 tháng 03 năm 2018

Nguyễn Thị Hoài Giang
 Kế toán trưởng



Trương Ngọc Toán
 Chủ tịch HĐQT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	372.490.418.358	409.011.751.425
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	18	4.884.488.790	3.835.221.448
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		367.605.929.568	405.176.529.977
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	19	315.229.217.809	347.364.147.155
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		52.376.711.759	57.812.382.822
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	479.989.608	1.430.996.467
7. Chi phí tài chính	22		65.186.907	120.146.598
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	21	10.743.366.708	15.287.598.347
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	21	26.108.855.354	26.939.714.774
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		15.939.292.398	16.895.919.570
11. Thu nhập khác	31		345.961.360	333.665.454
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		345.961.360	333.665.454
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		16.285.253.758	17.229.585.024
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	22	3.257.050.752	3.445.917.004
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		13.028.203.006	13.783.668.020
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	23	3.286	3.473


Nguyễn Trường Định
Người lập biểu

Ngày 08 tháng 03 năm 2018


Nguyễn Thị Hoài Giang
Kế toán trưởngTrương Ngọc Toán
Chủ tịch HĐQT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	372.490.418.358	409.011.751.425
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	18	4.884.488.790	3.835.221.448
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		367.605.929.568	405.176.529.977
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	19	315.229.217.809	347.364.147.155
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		52.376.711.759	57.812.382.822
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	479.989.608	1.430.996.467
7. Chi phí tài chính	22		65.186.907	120.146.598
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	21	10.743.366.708	15.287.598.347
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	21	26.108.855.354	26.939.714.774
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		15.939.292.398	16.895.919.570
11. Thu nhập khác	31		345.961.360	333.665.454
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		345.961.360	333.665.454
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		16.285.253.758	17.229.585.024
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	22	3.257.050.752	3.445.917.004
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		13.028.203.006	13.783.668.020
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	23	3.286	3.473



Nguyễn Trường Định
Người lập biểu
Ngày 08 tháng 03 năm 2018



Nguyễn Thị Hoài Giang
Kế toán trưởng



Trương Ngọc Toán
Chủ tịch HĐQT

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	365.324.303.779	494.819.672.170
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(239.684.431.714)	(428.198.045.241)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(42.664.310.216)	(47.602.330.950)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(2.892.749.919)	(5.622.578.427)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	8.093.421.325	9.883.138.415
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(23.563.420.060)	(28.064.115.525)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	64.612.813.195	(4.784.259.558)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(6.164.322.165)	(17.658.423.704)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	181.445.456	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	476.667.527	1.423.867.700
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(5.506.209.182)	(16.234.556.004)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.755.097.600)	(5.533.765.120)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2.755.097.600)	(5.533.765.120)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	56.351.506.413	(26.552.580.682)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	23.136.950.180	49.689.374.291
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(27.835)	156.571
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	79.488.428.758	23.136.950.180



Nguyễn Trường Định
 Người lập biểu
 Ngày 08 tháng 03 năm 2018



Nguyễn Thị Hoài Giang
 Kế toán trưởng



Trương Ngọc Toán
 Chủ tịch HĐQT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần 22 là Công ty Cổ phần được thành lập từ việc chuyển đổi (cổ phần hóa) doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 1392/QĐ-BQP ngày 12/06/2007 và Quyết định số 2491/QĐ-BQP ngày 05 tháng 09 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng. Công ty Cổ phần 22 được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100512724 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01 tháng 11 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 01 tháng 09 năm 2016.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100512724 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01 tháng 11 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 01 tháng 09 năm 2016, Công ty hoạt động trong các lĩnh vực sau:

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc;
- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục);
- Sản xuất thảm, chăn đệm;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (bán buôn vali, cặp túi, ví, hàng da và giả da khác);
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác:
 - + Bán buôn máy móc, thiết bị y tế;
 - + Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi);
 - + Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, gia giày;
 - + Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị dùng trong mạch điện);
 - + Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng khai khoáng, xây dựng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn chưa được phân vào đâu:
 - + Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
 - + Xuất nhập khẩu thiết bị và các sản phẩm phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty;
- Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ:
 - + Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế);
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện:
 - + Sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết, bện;
 - + Sản xuất sản phẩm chiếu cói và các sản phẩm cói;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Bán ô tô và xe có động cơ;
- Cho thuê xe có động cơ. Chi tiết: Cho thuê ô tô;
- Nhà hàng và dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Khách sạn (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường và kinh doanh bất động sản);
- Điều hành tua du lịch. Chi tiết: Kinh doanh lữ hành;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải: Đại lý bán vé máy bay;
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Dịch vụ vận chuyển hành khách bằng ô tô theo hợp đồng và tuyến cố định;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)**

Chi tiết: Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc trong các cửa hàng chuyên doanh;

- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt trong xây dựng;
- Giáo dục mầm non;
- Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su. Chi tiết: Sản xuất sản phẩm từ cao su;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Sản xuất sản phẩm từ da lông thú;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất mặt hàng doanh cụ, dụng cụ huấn luyện, logo, biểu tượng, kỷ niệm chương; Công nghiệp dụng cụ cấp dưỡng, dụng cụ gia đình và các sản phẩm kim khí ngành quân trang;
- Sản xuất rượu vang; Chi tiết sản xuất rượu.
- Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia. Chi tiết: Sản xuất bia;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất nước giải khát;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản. Chi tiết: Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và đồ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Kinh doanh chiếu cói và các sản phẩm cói;
- Xay xát và sản xuất bột thô; Chi tiết: Công nghiệp chế biến lương thực;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt; Chi tiết: Công nghiệp chế biến thực phẩm;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm);
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất máy thông dụng khác;
- Sản xuất máy chuyên dụng khác;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Thoát nước và xử lý nước thải (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

Hoạt động chính: Công nghiệp chế biến lương thực thực phẩm, dụng cụ gia đình và các sản phẩm kim khí ngành quân trang, khai thác xử lý và cung cấp nước sạch, sản xuất nước đóng chai, nước đóng bình và xử lý nước thải.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỤC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Điều hành đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. LUẬT KẾ TOÁN MỚI

Luật Kế toán số 88/2015/HQH13 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 20 tháng 11 năm 2015 có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2017. Theo quy định tại Điều 28 - Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này, chưa có văn bản hướng dẫn trong việc áp dụng đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, do đó, Công ty chưa áp dụng giá trị hợp lý trong trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 3, Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về Đánh giá và Ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; theo đó, Ban điều hành đã xem xét và áp dụng như sau:

a) Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành,

b) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;

c) Hàng tồn kho được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;

d) Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a,b,c trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty chủ yếu là nguyên vật liệu, thành phẩm kim khí ngành quân trang, thực phẩm...

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá và khấu hao lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	06 - 15
Phương tiện vận tải	06 - 10
Tài sản phúc lợi	05 - 10
Tài sản khác	05 - 10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình bao gồm chứng chỉ Iso, phần mềm kế toán và chi phí xây dựng thương hiệu Công ty Cổ phần 22. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo khung thời gian như sau:

	<u>Số năm</u>
Phần mềm kế toán	03
Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001- 2000	08
Chi phí xây dựng thương hiệu Công ty Cổ phần 22	10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Doanh nghiệp, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần: Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	4.864.510.436	2.277.550.260
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.936.782.142	10.658.787.821
Các khoản tương đương tiền (*)	70.687.136.180	10.200.612.099
Cộng	79.488.428.758	23.136.950.180

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc dưới 03 tháng tại các ngân hàng thương mại cổ phần và hưởng lãi suất từ 5%/năm đến 7%/năm.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
<i>Phải thu của khách hàng ngắn hạn hạn</i>	<i>76.477.336.844</i>	<i>25.098.187.852</i>
Cục Quân nhu	34.558.303.341	13.334.980.325
Các đối tượng khác	41.919.033.503	11.763.207.527
<i>Phải thu của khách hàng dài hạn</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Cộng	76.477.336.844	25.098.187.852
<i>Phải thu khách hàng là các bên liên quan</i>	<i>34.558.303.341</i>	<i>13.334.980.325</i>
Cục Quân nhu	34.558.303.341	13.334.980.325

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<i>Ngắn hạn</i>	<i>1.129.930.962</i>	<i>-</i>	<i>2.179.768.372</i>	<i>-</i>
Tạm ứng	275.212.102	-	683.493.136	-
Ký cược, ký quỹ	478.823.081	-	888.983.370	-
Phải thu khác	375.895.779	-	607.291.866	-
Cộng	1.129.930.962	-	2.179.768.372	-

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	17.868.160.232	(508.752.677)	20.334.067.323	(276.606.245)
Công cụ, dụng cụ	733.756.026	-	2.261.457.525	-
Chi phí SXKD dở dang	2.394.325.081	-	21.207.684.265	-
Thành phẩm	14.416.323.923	-	37.556.428.192	-
Hàng hóa	3.858.805.925	-	9.454.754.440	-
Cộng	39.271.371.187	(508.752.677)	90.814.391.745	(276.606.245)

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<i>Ngắn hạn</i>	<i>221.385.167</i>	<i>304.642.762</i>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	113.610.935	304.642.762
Các khoản khác	107.774.232	-
<i>Dài hạn</i>	<i>860.216.541</i>	<i>1.157.512.375</i>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	688.167.099	1.157.512.375
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	172.049.442	-
Cộng	1.081.601.708	1.462.155.137

CÔNG TY CỔ PHẦN 22

Nguyễn Văn Linh, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên,
Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

MẪU B 09-DN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc		Máy móc thiết bị		Phương tiện vận tải truyền dẫn		TSCĐ Phúc lợi		TSCĐ hữu hình khác		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ												
Số đầu năm	55.283.256.483	52.968.014.534	6.399.678.159	2.556.359.592	1.497.118.704	118.704.427.472						
Mua trong kỳ	611.110.000	2.435.764.376	390.909.091	-	51.500.000	3.489.283.467						
Xây dựng cơ bản bàn giao	992.494.535	-	-	-	-	992.494.535						
Thanh lý, nhượng bán	1.331.661.842	205.661.220	-	-	-	1.537.323.062						
Số cuối năm	55.555.199.176	55.198.117.690	6.790.587.250	2.556.359.592	1.548.618.704	121.648.882.412						
HAO MÒN LŨY KẾ												
Số đầu năm	25.882.597.394	31.709.096.863	3.979.891.864	9.800.000	1.169.249.185	62.750.635.306						
Khấu hao trong năm	3.209.275.371	2.953.084.134	416.982.843	-	49.332.671	6.628.675.019						
Thanh lý nhượng bán	1.229.001.956	83.243.828	-	-	-	1.312.245.784						
Số cuối năm	27.862.870.809	34.578.937.169	4.396.874.707	9.800.000	1.218.581.856	68.067.064.541						
GIÁ TRỊ CÒN LẠI												
Số đầu năm	29.400.659.089	21.258.917.671	2.419.786.295	2.546.559.592	327.869.519	55.953.792.166						
Số cuối năm	27.692.328.367	20.619.180.521	2.393.712.543	2.546.559.592	330.036.848	53.581.817.871						

Nguyên giá của tài sản cố định hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 37.117.875.110 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Nhãn hiệu hàng hóa VND	Phần mềm máy tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số đầu năm	112.094.903	61.366.600	250.000.000	423.461.503
Mua trong năm	-	-	-	-
Số cuối năm	112.094.903	61.366.600	250.000.000	423.461.503
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số đầu năm	112.094.903	61.366.600	56.180.542	229.642.045
Khấu hao trong năm	-	-	24.999.996	24.999.996
Số cuối năm	112.094.903	61.366.600	81.180.538	254.642.041
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	-	-	193.819.458	193.819.458
Số cuối năm	-	-	168.819.462	168.819.462

Nguyên giá của tài sản vô định hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 01 tháng 01 năm 2017 là 173.461.503 VND và tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 173.461.503 VND.

12. TÀI SẢN DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
Công trình xử lý nước thải tại Xí nghiệp 198	-	81.420.195
Công trình xử lý nước thải Xí nghiệp 24	-	527.435.030
Công trình nhà làm việc Xí nghiệp 198	1.824.978.181	-
Công trình nhà xưởng số 4 tại Xí nghiệp 22	74.498.288	-
Cộng	1.899.476.469	608.855.225

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn	62.569.243.447	62.569.243.447	43.055.122.377	43.055.122.377
Mua hàng cơ kim khí	37.151.446.579	37.151.446.579	19.336.768.637	19.336.768.637
Mua hàng lương thực thực phẩm, xử lý nước, mặt hàng khác	25.417.796.868	25.417.796.868	23.718.353.740	23.718.353.740
Cộng	62.569.243.447	62.569.243.447	43.055.122.377	43.055.122.377

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải thu/nộp trong kỳ VND	Số đã thực thu/nộp trong kỳ VND	Số cuối năm VND
<i>Phải thu</i>				
Thuế GTGT	524.722.967	524.722.967	-	-
Thuế TNDN	-	-	-	-
Cộng	524.722.967	524.722.967	-	-
<i>Phải nộp</i>				
Thuế GTGT	-	15.097.485.730	11.699.246.658	3.398.239.072
Thuế TNDN	610.387.688	3.257.050.752	2.663.640.499	1.203.797.941
Thuế TNCN	7.379.979	741.337.321	741.590.887	7.126.413
Thuế nhà đất, tiền thuê đất, thuế, phí và lệ phí khác	3.490.808.854	2.548.730.011	4.751.460.000	1.288.078.865
Cộng	4.108.576.521	21.644.603.814	19.855.938.044	5.897.242.291

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<i>Ngắn hạn</i>	103.213.019.536	63.528.193.468
Kinh phí công đoàn	904.947.163	1.034.214.339
Bảo hiểm xã hội	46.677.852	456.289.490
Bảo hiểm y tế	-	72.103.183
Bảo hiểm thất nghiệp	-	32.040.395
Cục Quân nhu ứng vốn sản xuất hàng quốc phòng	100.000.000.000	60.000.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.261.394.521	1.933.546.061
Cộng	103.213.019.536	63.528.193.468

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính***16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)****Vốn Điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh, vốn Điều lệ của Công ty là 35.500.500.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, vốn Điều lệ đã được các cổ đông góp đủ, danh sách cổ đông lớn của Công ty như sau:

	Vốn cổ phần sở hữu Số cuối năm		Vốn cổ phần sở hữu Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Nhà nước	18.227.640.000	51,35	18.227.640.000	51,35
Đại tá Trương Ngọc Toán	6.379.670.000	17,97	6.379.670.000	17,97
Đại tá Vũ Tuấn Anh	4.556.910.000	12,84	4.556.910.000	12,84
Đại tá Bùi Việt Tuấn	3.645.540.000	10,27	3.645.540.000	10,27
Đại úy Nguyễn Thị Hoài Giang	1.822.760.000	5,13	1.822.760.000	5,13
Đại úy Nguyễn Trung Dũng	1.822.760.000	5,13	1.822.760.000	5,13
Cổ đông khác	17.272.360.000	48,65	17.272.360.000	48,65
Cộng	35.500.000.000	100	35.500.000.000	100

	Số đầu năm	Số cuối năm
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.550.000	3.550.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.550.000	3.550.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.550.000	3.550.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.550.000	3.550.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.550.000	3.550.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngoại tệ (USD)	695,87	695,87
Nợ khó đòi đã xử lý	300.321.710	300.321.710

18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	372.490.418.358	409.011.751.425
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	367.302.876.663	404.031.890.041
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.187.541.695	4.979.861.384
Các khoản giảm trừ doanh thu	4.884.488.790	3.835.221.448
Chiết khấu thương mại;	4.884.208.800	3.827.624.539
Hàng bán bị trả lại.	279.990	7.596.909
Doanh thu thuần	367.605.929.568	405.176.529.977

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán hàng, thành phẩm, dịch vụ	314.997.071.377	347.966.640.079
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	232.146.432	(602.492.924)
Cộng	315.229.217.809	347.364.147.155

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	479.989.608	1.430.839.896
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	156.571
Cộng	479.989.608	1.430.996.467

21. CHI PHÍ BÁN HÀNG, CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
<i>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh</i>	<i>26.108.855.354</i>	<i>26.939.714.774</i>
Chi phí lương, ăn ca	15.995.854.522	15.438.353.382
Chi phí khác	10.113.000.832	11.501.361.392
<i>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh</i>	<i>10.743.366.708</i>	<i>15.287.598.347</i>
Chi phí lương, ăn ca	4.422.916.418	4.837.497.969
Chi phí khác	6.320.450.290	10.450.100.378

22. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại		
Lợi nhuận trước thuế	16.285.253.758	17.229.585.024
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-	-
Thu nhập chịu thuế	16.285.253.758	17.229.585.024
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	3.257.050.752	3.445.917.004

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

23. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế	13.028.203.006	13.783.668.020
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu (*)	(1.361.983.000)	(1.455.283.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông	11.666.220.006	12.328.385.020
Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.550.000	3.550.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.286	3.473

(*) Quỹ khen thưởng phúc lợi tạm trích theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 1009/NQ – HĐQT ngày 01 tháng 12 năm 2017.

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	178.750.357.615	233.777.477.493
Chi phí nhân công	52.856.506.260	52.613.516.990
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.653.675.015	5.989.607.019
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.430.769.884	12.885.680.669
Chi phí khác bằng tiền	11.645.713.355	12.566.679.535
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	232.146.432	(602.492.924)
Cộng	259.569.168.561	317.230.468.782

25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính***25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ có thể chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Điều hành đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Rủi ro thị trường**Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu**

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v... Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Rủi ro thị trường**Quản lý rủi ro về giá hàng hóa**

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	79.488.428.758	-	79.488.428.758
Phải thu khách hàng và phải thu khác	77.607.267.806	-	77.607.267.806
Cộng	157.095.696.564	-	157.095.696.564
Số cuối năm			
Phải trả người bán và phải trả khác	165.782.262.983	-	165.782.262.983
Chi phí phải trả	60.000.000	-	60.000.000
Cộng	165.842.262.983	-	165.842.262.983
Chênh lệch thanh khoản thuần	(8.746.566.419)	-	(8.746.566.419)
	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Số đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.136.950.180	-	23.136.950.180
Phải thu khách hàng và phải thu khác	27.277.956.224	-	27.277.956.224
Cộng	50.414.906.404	-	50.414.906.404
Số đầu năm			
Phải trả người bán và phải trả khác	106.583.315.845	-	106.583.315.845
Chi phí phải trả	60.000.000	-	60.000.000
Cộng	106.643.315.845	-	106.643.315.845
Chênh lệch thanh khoản thuần	(56.228.409.441)	-	(56.228.409.441)

Ban Điều hành đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp do trong khoản phải trả khác là khoản Cục quân nhu ứng vốn để sản xuất hàng quốc phòng. Ban Điều hành tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

26. GIAO DỊCH VỚI BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Tổng Cục hậu cần
 Cục quân nhu
 Bệnh viện Quân y 354
 Công ty CP 32
 Công ty CP 26
 Công ty TNHH MTV Tổng công ty 28
 Cục hậu cần - Quận khu 2
 Cục hậu cần - Quận khu 7
 Cục hậu cần - Quận khu 1
 Quận khu 5 - Cục hậu cần

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

26. GIAO DỊCH VỚI BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Trong năm, Công ty có một số giao dịch trọng yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay	
	VND	
Bán hàng với các bên liên quan		
Tổng Cục hậu cần		34.500.000
Cục quân nhu		160.548.897.551
Bệnh viện Quân y 354		6.369.985.644
Công ty CP 32		1.666.061.800
Công ty CP 26		16.352.201.050
Công ty TNHH MTV Tổng công ty 28		5.150.669.770
Cục hậu cần - Quân khu 2		1.181.010.000
Cục hậu cần - Quân khu 7		10.974.800.000
Cục hậu cần - Quân khu 1		1.081.000.000
Quân khu 5 - Cục hậu cần		1.024.100.000
Mua hàng với bên liên quan		
Tổng Cục hậu cần		400.000.000
Bệnh viện Quân y 354		68.090.000
Số dư với các bên liên quan		
	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu của các bên liên quan từ bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Cục quân nhu	34.558.303.341	13.334.980.325
Bệnh viện Quân y 354	499.424.387	-
Công ty CP 32	350.390.800	70.785.000
Công ty CP 26	1.176.403.309	595.861.672
Công ty TNHH MTV Tổng công ty 28	1.535.505.770	645.300.000
Quân khu 5 - Cục hậu cần	736.500.000	-
Ứng trước của các bên liên quan từ bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Bệnh viện quân y 354	-	5.379.659.300
Trả trước cho các bên liên quan		
Tổng Cục Hậu Cần	-	400.000.000
Phải trả bên liên quan về cung ứng vốn, phân chia lợi nhuận		
Cục quân nhu - Ứng vốn sản xuất	100.000.000.000	60.000.000.000
Lương, phụ cấp, Cổ tức thực nhận của Ban Điều hành		
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Cổ tức thực nhận HĐQT và Ban Điều hành	265.440.000	-
Lương, phụ cấp, thù lao HĐQT và Ban Điều hành	1.782.261.229	2.190.199.673

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

27. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm: các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm: tài sản, nợ phải trả, doanh thu hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty hoạt động tại Hà Nội, TP.HCM. Báo cáo bộ phận thứ yếu của Công ty theo khu vực địa lý như sau: (Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017)

Chỉ tiêu	Hà Nội	Chi nhánh TP.HCM	Tổng cộng
Doanh thu bán hàng của các bộ phận	353.357.339.162	14.248.590.406	367.605.929.568
Giá vốn hàng bán của các bộ phận	303.010.775.049	12.218.442.760	315.229.217.809
Thu nhập bộ phận	50.346.564.113	2.030.147.646	52.376.711.759
Chi phí bán hàng			10.743.366.708
Chi phí quản lý doanh nghiệp			26.108.855.354
Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh			15.524.489.697
Doanh thu tài chính			479.989.608
Chi phí tài chính			65.186.907
Thu nhập khác			345.961.360
Chi phí khác			-
Thuế TNDN hiện hành			3.257.050.752
Lợi nhuận sau thuế			13.028.203.006

28. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là Báo cáo tài chính năm 2016 đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác.



Nguyễn Trường Định
Người lập biểu

Ngày 08 tháng 03 năm 2018



Nguyễn Thị Hoài Giang
Kê toán trưởng



Trương Ngọc Toán
Chủ tịch HĐQT